

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Km số 2 – Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đường Kon Tum (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Dương Thanh Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy Viên
Bà Trần Thị Thái	Ủy Viên
Ông Đặng Việt Anh	Ủy Viên
Ông Lưu Minh Trinh	Ủy Viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Đình Mạnh Thu	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Minh Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Xuân	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Phạm Đình Mạnh Thu**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 15 tháng 08 năm 2014*

Số: /Kreston-ACA

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
Công ty Cổ phần đường Kon Tum

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đường Kon Tum (“Công ty”) gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến như trên mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số VII.4 - Báo cáo bộ phận. Do Công ty chỉ cung cấp một mặt hàng là chính là đường thương phẩm, hoạt động trên một khu vực địa lý là miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ và có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

---

**Trần Văn Thức**  
**Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0554-2013-089-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam**  
*Hà Nội, Ngày 15 tháng 8 năm 2014*

---

**Trần Đức Cường**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:  
1595-2013-089-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>134.699.587.025</b>	<b>116.815.640.493</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>15.627.820.489</b>	<b>28.395.571.566</b>
111	Tiền		15.627.820.489	7.395.571.566
112	Các khoản tương đương tiền		-	21.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>3.250.000.000</b>	<b>3.350.000.000</b>
121	Đầu tư ngắn hạn		3.250.000.000	3.350.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>28.275.121.599</b>	<b>26.572.379.102</b>
131	Phải thu khách hàng		2.000.000.000	450.100.000
132	Trả trước cho người bán		27.890.091.589	27.531.759.651
135	Các khoản phải thu khác	V.3	575.988.262	781.477.703
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.4	(2.190.958.252)	(2.190.958.252)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>V.5</b>	<b>84.955.054.169</b>	<b>58.426.099.025</b>
141	Hàng tồn kho		84.955.054.169	58.426.099.025
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.591.590.768</b>	<b>71.590.800</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	2.323.131.476	-
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		130.807.184	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.7	137.652.108	71.590.800
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.974.112.271</b>	<b>47.507.133.798</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>37.437.394.614</b>	<b>39.864.092.827</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	35.456.380.051	38.526.252.579
222	Nguyên giá		157.890.815.846	161.771.777.882
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(122.434.435.795)	(123.245.525.303)
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	1.426.682.293	1.281.097.391
228	Nguyên giá		1.887.794.286	1.716.080.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(461.111.993)	(434.982.609)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		554.332.270	56.742.857
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.536.717.657</b>	<b>7.643.040.971</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.536.717.657	7.643.040.971
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>173.673.699.296</b>	<b>164.322.774.291</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>57.454.161.141</b>	<b>36.641.349.203</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>57.454.161.141</b>	<b>36.641.349.203</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.11	53.544.875.880	1.000.000
312	Phải trả người bán		524.594.057	28.407.775.790
313	Người mua trả tiền trước		3.117.900	289.381.900
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.377.534.768	3.735.377.708
315	Phải trả người lao động		20.839.064	2.484.201.256
316	Chi phí phải trả		99.371.369	100.001.367
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	1.080.655.870	1.581.300.015
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		803.172.233	42.311.167
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>116.219.538.155</b>	<b>127.681.425.088</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.14</b>	<b>116.219.449.973</b>	<b>127.681.336.906</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.700.000.000	50.700.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		2.609.812.512	2.609.812.512
417	Quỹ đầu tư phát triển		14.262.748.927	14.262.748.927
418	Quỹ dự phòng tài chính		4.559.685.950	3.900.000.000
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.674.545.950	3.900.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.412.656.634	52.308.775.467
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>88.182</b>	<b>88.182</b>
432	Nguồn kinh phí		88.182	88.182
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>173.673.699.296</b>	<b>164.322.774.291</b>

Phạm Đình Mạnh Thu  
Tổng Giám đốc

Hồ Minh Tường  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>88.502.222.333</b>	<b>171.837.579.014</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>VI.1</b>	<b>88.502.222.333</b>	<b>171.837.579.014</b>
<b>11</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.2</b>	<b>83.784.796.561</b>	<b>154.945.016.921</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>		<b>4.717.425.772</b>	<b>16.892.562.093</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	138.747.774	353.995.896
22	Chi phí tài chính	VI.4	1.377.143.998	2.583.450.649
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.377.143.998</i>	<i>2.583.450.649</i>
24	Chi phí bán hàng		1.306.963.616	2.914.849.678
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.485.943.146	6.379.213.975
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>		<b>(2.313.877.214)</b>	<b>5.369.043.687</b>
31	Thu nhập khác	VI.5	421.345.974	346.865.067
32	Chi phí khác	VI.6	464.325.064	303.984.593
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>		<b>(42.979.090)</b>	<b>42.880.474</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>(2.356.856.304)</b>	<b>5.411.924.161</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	-	1.424.919.795
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>		<b>(2.356.856.304)</b>	<b>3.987.004.366</b>
<b>70</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VI.8</b>	<b>(465)</b>	<b>786</b>

Phạm Đình Mạnh Thu  
Tổng Giám đốc

Hồ Minh Tường  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<b>I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	82.250.858.275	161.395.041.063
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(124.087.584.055)	(170.168.070.765)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.504.076.701)	(12.720.537.963)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.327.773.996)	(2.547.630.714)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.253.055.672)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.721.261.340	10.856.514.368
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(29.051.661.215)	(9.931.410.666)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(80.252.032.024)</b>	<b>(23.116.094.677)</b>
<b>II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(84.947.500)	(5.307.600.463)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.352.585.652	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	269.097.215	274.577.008
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>21.536.735.367</b>	<b>(7.033.023.455)</b>
<b>III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG T.CHÍNH</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	97.251.610.855	116.753.553.797
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.707.734.975)	(87.303.584.886)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.596.330.300)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>45.947.545.580</b>	<b>29.449.968.911</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(12.767.751.077)</b>	<b>(699.149.221)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	28.395.571.566	5.055.779.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ ( 70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>15.627.820.489</b>	<b>4.356.630.356</b>

Phạm Đình Mạnh Thu  
Tổng Giám đốc

Hồ Minh Tường  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 08 năm 2014



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000111 (số này đã điều chỉnh là 6100228104) cấp ngày 01/07/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum.

Giấy phép điều chỉnh số  
Đăng ký thay đổi lần thứ 6

Ngày  
02/01/2014

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 256 người (năm 2013: 258 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thoả mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện lô đất khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2013 là 1.180.000.000 VND không được trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phần mềm kế toán

3 - 8

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	80.566.926	293.536.286
Tiền gửi ngân hàng	15.547.253.563	7.102.035.280
Các khoản tương đương tiền	-	21.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>15.627.820.489</u></b>	<b><u>28.395.571.566</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		
<b>Tiền cho vay</b>		
Công ty CP chế biến thực phẩm XK Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Xây dựng giao thông thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	300.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.250.000.000</u></b>	<b><u>3.350.000.000</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu khác		
- Lãi tiền cho vay	424.581.935	554.931.376
- Phải thu người lao động	3.187.631	3.187.631
- Các đối tượng khác	148.218.696	223.358.696
<b>Cộng</b>	<b><u>575.988.262</u></b>	<b><u>781.477.703</u></b>

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>Kỳ này</u>
Số dư đầu kỳ	2.190.958.252
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>2.190.958.252</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.010.999.113	2.988.209.028
Công cụ, dụng cụ	5.336.293.624	4.980.286.377
Chi phí SX, KD dở dang	1.428.537.595	2.542.521.042
Thành phẩm	75.191.564.390	47.221.487.259
Hàng hóa	987.659.447	693.595.319
<b>Cộng</b>	<b><u>84.955.054.169</u></b>	<b><u>58.426.099.025</u></b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí trả trước CBCNV sản xuất trực tiếp	1.544.435.613	-
Chi phí trả trước SX	254.165.491	-
Chi phí khác	524.530.372	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.323.131.476</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	137.652.108	71.590.800
<b>Cộng</b>	<b><u>137.652.108</u></b>	<b><u>71.590.800</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>48.650.761.765</b>	<b>109.733.189.598</b>	<b>2.932.326.304</b>	<b>455.500.215</b>	<b>161.771.777.882</b>
Mua trong kỳ	-	84.947.500	-	-	84.947.500
Thanh lý, nhượng bán	(347.970.957)	(3.617.938.579)	-	-	(3.965.909.536)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.302.790.808</b>	<b>106.200.198.519</b>	<b>2.932.326.304</b>	<b>455.500.215</b>	<b>157.890.815.846</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>39.194.678.435</b>	<b>81.945.209.605</b>	<b>1.901.598.763</b>	<b>204.038.500</b>	<b>123.245.525.303</b>
Khấu hao trong kỳ	740.179.527	2.197.430.214	90.876.366	27.649.840	3.056.135.947
Thanh lý, nhượng bán	(282.559.769)	(3.584.665.686)	-	-	(3.867.225.455)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39.652.298.193</b>	<b>80.557.974.133</b>	<b>1.992.475.129</b>	<b>231.688.340</b>	<b>122.434.435.795</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>9.456.083.330</b>	<b>27.787.979.993</b>	<b>1.030.727.541</b>	<b>251.461.715</b>	<b>38.526.252.579</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8.650.492.615</b>	<b>25.642.224.386</b>	<b>939.851.175</b>	<b>223.811.875</b>	<b>35.456.380.051</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 88.484.427.521 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	1.180.000.000	536.080.000	-	1.716.080.000
Mua trong kỳ	-	28.000.000	143.714.286	171.714.286
Số dư cuối kỳ	1.180.000.000	564.080.000	143.714.286	1.887.794.286
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	434.982.609	-	434.982.609
Khấu hao trong kỳ	-	26.129.384	-	26.129.384
Số dư cuối kỳ	-	461.111.993	-	461.111.993
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	1.180.000.000	101.097.391	-	1.281.097.391
Tại ngày cuối kỳ	1.180.000.000	102.968.007	143.714.286	1.426.682.293

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí bảo hiểm	167.430.925	169.801.825
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	144.931.135	150.679.999
Chi phí trả trước SCL và sửa chữa tài sản	814.172.510	6.817.238.254
Chi phí trả trước dài hạn TSCĐ chuyển thành CCDC	410.183.087	505.320.893
<b>Cộng</b>	<b><u>1.536.717.657</u></b>	<b><u>7.643.040.971</u></b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

Đối tượng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>53.544.875.880</b>	<b>1.000.000</b>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kontum	53.544.875.880	1.000.000	6 tháng	9-9,7% /năm	Tín chấp
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	-	-			
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>53.544.875.880</u></b>	<b><u>1.000.000</u></b>			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.089.475.445	1.308.741.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.177.756.695
Thuế thu nhập cá nhân	288.059.323	237.030.112
Thuế tài nguyên	-	11.849.310
<b>Cộng</b>	<b><u>1.377.534.768</u></b>	<b><u>3.735.377.708</u></b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	62.996.503	-
Kinh phí công đoàn	161.957.396	340.816.444
Bảo hiểm xã hội	-	481.600
Phải trả về cổ phần hóa	756.501.971	756.501.971
Các khoản phải trả khác	99.200.000	483.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.080.655.870</u></b>	<b><u>1.581.300.015</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>12.875.247.936</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>63.169.924.186</b>	<b>125.454.984.634</b>
Tăng vốn	11.700.000.000	-	-	-	-	-	11.700.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.193.718.993	13.193.718.993
Trích lập các quỹ	-	-	1.387.500.991	-	200.000.000	(2.143.534.380)	(556.033.389)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(10.140.000.000)	(10.140.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(200.000.000)	(71.333.332)	(271.333.332)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>14.262.748.927</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>52.308.775.467</b>	<b>127.681.336.906</b>
<b>KỲ NÀY</b>							
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>14.262.748.927</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>52.308.775.467</b>	<b>127.681.336.906</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.356.856.304)	(2.356.856.304)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	659.685.950	859.685.950	(2.942.932.230)	(1.423.560.330)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(7.596.330.299)	(7.596.330.299)
Giảm khác	-	-	-	-	(85.140.000)	-	(85.140.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>14.262.748.927</b>	<b>4.559.685.950</b>	<b>4.674.545.950</b>	<b>39.412.656.634</b>	<b>116.219.449.973</b>

(\*) Công ty trích lập quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2014 có hiệu lực từ ngày 20/5/2014

**Cụ thể:**

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	1.423.560.330
2. Quỹ dự phòng tài chính	659.685.950
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	859.685.950

**Cộng**

**2.942.932.230**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

<b>Nội dung</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	19.773.390.000	19.773.390.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.733.610.000	19.733.610.000
<b>Cộng</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>50.700.000.000</b>

**14.3. Cổ phiếu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>5.070.000</b>	5.070.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>5.070.000</b>	<b>5.070.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>5.070.000</b>	<b>5.070.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>88.502.222.333</b>	<b>171.837.579.014</b>
Doanh thu bán đường	76.914.398.389	158.729.445.537
Doanh thu bán mật	4.679.020.002	4.370.374.286
Doanh thu bã bùn	439.542.858	-
Doanh thu bán hom mía	198.221.167	20.280.000
Doanh thu bán phân bón	6.082.106.203	8.717.479.191
Doanh thu bán tro thải	176.362.286	-
Doanh thu bã mía mục	12.571.428	-

**Các khoản giảm trừ**

<b>Doanh thu thuần</b>	<b>88.502.222.333</b>	<b>171.837.579.014</b>
------------------------	-----------------------	------------------------

**Trong đó:**

* Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	88.502.222.333	171.837.579.014
* Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá vốn đường	72.324.237.799	141.844.597.936
Giá vốn mật	4.506.036.032	4.381.316.059
Giá vốn bã bùn mía	439.542.858	-
Giá vốn hom mía	287.258.274	20.280.000
Giá vốn phân bón	6.075.614.169	8.698.822.926
Giá vốn tro thải	140.678.858	-
Giá vốn bã mía mục	11.428.571	-
<b>Cộng</b>	<b><u>83.784.796.561</u></b>	<b><u>154.945.016.921</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	138.747.774	353.995.896
<b>Cộng</b>	<b><u>138.747.774</u></b>	<b><u>353.995.896</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.377.143.998	2.583.450.649
<b>Cộng</b>	<b><u>1.377.143.998</u></b>	<b><u>2.583.450.649</u></b>

**5. Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu nhập khác	38.181.819	54.966.000
Thu tiền bán vôi cục	-	16.236.532
Trung Tâm PT Quỹ Đất TP Kon Tum chuyển tiền bồi thường	-	14.546.685
Thu phí giữ hộ và phí thu hồi (Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng DN)	-	261.115.850
Thanh lý Tài sản cố định	273.409.091	-
Tiền xử lý cấp đứt và vi phạm hợp đồng	8.454.544	-
Tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 1688/QĐ-CT ngày 25/03/2014	101.300.520	-
<b>Cộng</b>	<b><u>421.345.974</u></b>	<b><u>346.865.067</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Chi phí khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thù lao HĐQT không trực tiếp kinh doanh	161.000.000	100.900.000
Chi phí niêm yết, quản lý chứng khoán	-	80.100.000
Phạt hành chính vi phạm nghĩa vụ thuế	-	62.041.018
Chi phí khác	54.640.983	44.714.000
Chi phí bán với cục	-	16.229.575,00
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	98.684.081	-
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	150.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>464.325.064</u></b>	<b><u>303.984.593</u></b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

**7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(2.356.856.304)</b>	<b>5.411.924.161</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>365.640.983</b>	<b>287.755.018</b>
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh	161.000.000	100.900.000
Phạt vi phạm hành chính	150.000.000	62.041.018
Phí quản lý niêm yết	54.640.983	80.100.000
Chi phí không đủ chứng từ hợp lệ	-	44.714.000
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>(1.991.215.321)</b>	<b>5.699.679.179</b>
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trước được giảm	-	1.424.919.795
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm</b>	<b>-</b>	<b>1.424.919.795</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

<u>Nội dung</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
<b><i>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông</i></b>		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	(2.356.856.304)	3.987.004.366
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
<b><i>Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông</i></b>	<b><i>(2.356.856.304)</i></b>	<b><i>3.987.004.366</i></b>
<b><i>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm</i></b>		
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	5.070.000	3.900.000
- Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 19 tháng 03 năm 2013	-	1.170.000
<b><i>Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ</i></b>	<b><i>5.070.000</i></b>	<b><i>5.070.000</i></b>
<b><i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i></b>	<b><i>(465)</i></b>	<b><i>786</i></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Kỳ này</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cùng chung UV HĐQT	Doanh thu bán hàng	4.377.271.430

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

**1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	<u>Kỳ này</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.046.819.377
Các khoản phúc lợi khác	-

**2. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.627.820.489	28.395.571.566
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.575.988.262	1.231.577.703
Đầu tư ngắn hạn	3.250.000.000	3.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.453.808.751</b>	<b>32.977.149.269</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	53.544.875.880	1.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.605.249.927	29.989.075.805
Chi phí phải trả	99.371.369	100.001.367
<b>Cộng</b>	<b>55.249.497.176</b>	<b>30.090.077.172</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**2.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Trong năm, Công ty không có tài sản, nguồn vốn và giao dịch có gốc ngoại tệ.

**2.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Khách hàng chính của Công ty là Công ty TNHH Kim Hà Việt chiếm tỷ trọng hơn 90% trên tổng doanh thu của Công ty, là một trong các bên có liên quan với Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

2.3.5 *Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>Năm trước</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.395.571.566	-	28.395.571.566
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.231.577.703	-	1.231.577.703
Đầu tư ngắn hạn	3.350.000.000	-	3.350.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.977.149.269</b>	<b>-</b>	<b>32.977.149.269</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	1.000.000	-	1.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	29.989.075.805	-	29.989.075.805
Chi phí phải trả	100.001.367	-	100.001.367
<b>Cộng</b>	<b>30.090.077.172</b>	<b>-</b>	<b>30.090.077.172</b>
<b>Thanh khoản thuần</b>	<b>2.887.072.097</b>	<b>-</b>	<b>2.887.072.097</b>
<b>Kỳ này</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.627.820.489	-	15.627.820.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.575.988.262	-	2.575.988.262
Đầu tư ngắn hạn	3.250.000.000	-	3.250.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.453.808.751</b>	<b>-</b>	<b>21.453.808.751</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	53.544.875.880	-	53.544.875.880
Phải trả người bán và phải trả khác	1.605.249.927	-	1.605.249.927
Chi phí phải trả	99.371.369	-	99.371.369
<b>Cộng</b>	<b>55.249.497.176</b>	<b>-</b>	<b>55.249.497.176</b>
<b>Thanh khoản thuần</b>	<b>(33.795.688.425)</b>	<b>-</b>	<b>(33.795.688.425)</b>

3. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.226.612.986	111.392.224.147
Chi phí nhân công	9.793.862.884	8.813.089.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.082.265.331	4.128.090.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	811.265.917	760.129.168
Chi phí khác	735.211.904	3.174.135.752
<b>Cộng</b>	<b>110.649.219.022</b>	<b>128.267.669.154</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một mặt hàng là chính là đường thương phẩm, hoạt động trên một khu vực địa lý là miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ và có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

---

**Phạm Đình Mạnh Thu**  
**Tổng Giám đốc**

---

**Hồ Minh Tường**  
**Kế toán trưởng**

*Ngày 15 tháng 08 năm 2014*